



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 1 NĂM 2026

Từ ngày hiệu lực 01/01/2026 đến ngày hiệu lực 31/03/2026

Đơn vị : Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ THU	1.027.427.000.000	242.824.336.675	23,63
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	495.000.000	576.975.943	116,56
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	740.420.000.000	68.010.364.665	9,19
3	Thu bổ sung	286.512.000.000	83.571.486.700	29,17
-	Bổ sung cân đối	61.563.000.000	56.237.250.000	91,35
-	Bổ sung có mục tiêu	224.949.000.000	27.334.236.700	12,15
4	Thu chuyển nguồn		90.665.509.367	
	TỔNG SỐ CHI	946.545.000.000	141.697.813.515	14,97
1	Chi đầu tư phát triển	704.000.000.000	6.006.385.880	0,85
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	242.545.000.000	52.119.940.935	21,49
3	Dự phòng			

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 1 NĂM 2026

Từ ngày hiệu lực 01/01/2026 đến ngày hiệu lực 31/03/2026

Đơn vị : Đồng

S T T	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiện		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	24.453.307.000.000	1.027.427.000.000	589.438.935.188	242.824.336.675	2,41	23,63
I	Các khoản thu hưởng 100%	495.000.000	495.000.000	3.604.065.252	576.975.943	728,09	116,56
	Các loại phí, lệ phí	160.000.000	160.000.000	809.211.565	38.184.000	505,76	23,87
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
	Thu tiền phạt			1.441.922.776	486.861.337		
	Thu tịch thu						
	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
	Thu khác còn lại	335.000.000	335.000.000	1.352.930.911	51.930.606	403,86	15,50
II	Các khoản thu thu phân chia theo tỉ lệ %	24.166.300.000.000	740.420.000.000	411.476.737.409	68.010.364.665	1,70	9,19
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý			3.350.858.279			
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			5.411.747.559			
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			69.077.030.738			
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	14.200.000.000	14.200.000.000	70.117.951.979	3.410.333.400	493,79	24,02
	Thuế thu nhập cá nhân	14.400.000.000	6.720.000.000	44.839.238.730	2.469.088.500	311,38	36,74
	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						
	Lệ phí trước bạ	34.500.000.000	12.300.000.000	10.553.866.089	3.655.894.759	30,59	29,72
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000.000.000	3.000.000.000	136.834.080	136.834.080	4,56	4,56
	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	200.000.000	200.000.000	540.700.648		270,35	-
	Thu tiền sử dụng đất	24.100.000.000.000	704.000.000.000	207.410.909.307	58.338.213.926	0,86	8,29
	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			28.229.000			
	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ						
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
	Thu hồi các khoản chi năm trước			9.371.000			
	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ						
	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác						
	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước						
	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN			415.080.802.661			
III	Thu Viện trợ						
D	Thu chuyển nguồn			90.665.509.367	90.665.509.367		
E	Thu kết dư ngân sách						
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	286.512.000.000	286.512.000.000	83.571.486.700	83.571.486.700	29,17	29,17
1	Bổ sung cân đối	224.949.000.000	224.949.000.000	56.237.250.000	56.237.250.000	25,00	25,00
2	Bổ sung có mục tiêu	61.563.000.000	61.563.000.000	27.334.236.700	27.334.236.700	44,40	44,40

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 1 NĂM 2026

Từ ngày hiệu lực 01/01/2026 đến ngày hiệu lực 31/03/2026

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	946.545.000.000	704.000.000.000	242.545.000.000	58.126.326.815	6.006.385.880	52.119.940.935	6.14	0.85	21.49
	<i>Trong đó</i>									
1	Chi giáo dục	145.025.000.000		145.025.000.000	26.822.177.544		26.822.177.544	18.49		18.49
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	1.231.000.000		1.231.000.000	71.400.000		71.400.000	5.8		5.8
3	Chi y tế	19.258.000.000		19.258.000.000	3.582.641.034		3.582.641.034	18.6		18.6
4	Chi văn hóa, thông tin	1.347.000.000		1.347.000.000	520.796.130		520.796.130	38.66		38.66
5	Chi phát thanh, truyền thanh									
6	Chi thể dục thể thao									
7	Chi bảo vệ môi trường	2.694.000.000		2.694.000.000				0		0
8	Chi các hoạt động kinh tế	18.331.000.000		18.331.000.000	6.054.769.880	6.006.385.880	48.384.000	33.03		0.26
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	36.806.000.000		36.806.000.000	9.377.481.574		9.377.481.574	25.48		25.48
10	Chi cho công tác xã hội	7.509.000.000		7.509.000.000	10.101.339.000		10.101.339.000	134.52		134.52
11	Chi quốc phòng	771.000.000		771.000.000	943.782.453		943.782.453	122.41		122.41
12	Chi an ninh	90.000.000		90.000.000	651.939.200		651.939.200	724.38		724.38
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	1.214.000.000		1.214.000.000				0		0
B	Các nhiệm vụ chi khác									
C	Dự phòng ngân sách									